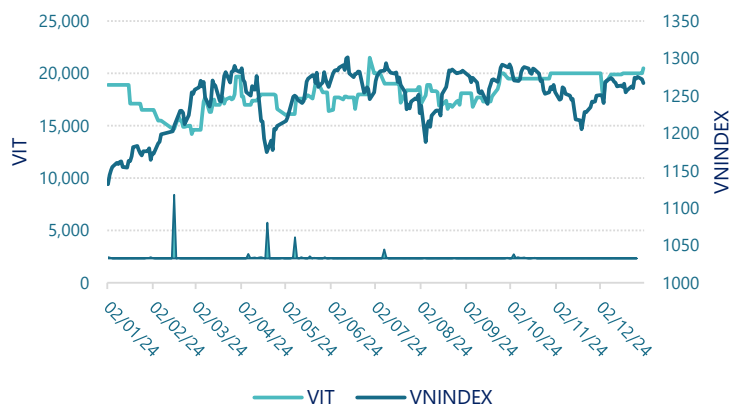


CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX: VIT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	20,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,200
SL cổ phiếu LH	49,999,664
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,035
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,025
P/E	18.4
EPS	1,115

DT thuần

Q4/24

703

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 148 | 26.8%

YoY: ▲ 142 | 25.4%

LN sau thuế

Q4/24

35.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.90 | 8.9%

YoY: ▲ 26.7 | 311%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

7.3%

+/- YoY: ▲ 1.1%

DT thuần

2024

2,143

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 145 | 7.3%

LN sau thuế

2024

52.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 52.3 | 61324%

ROE

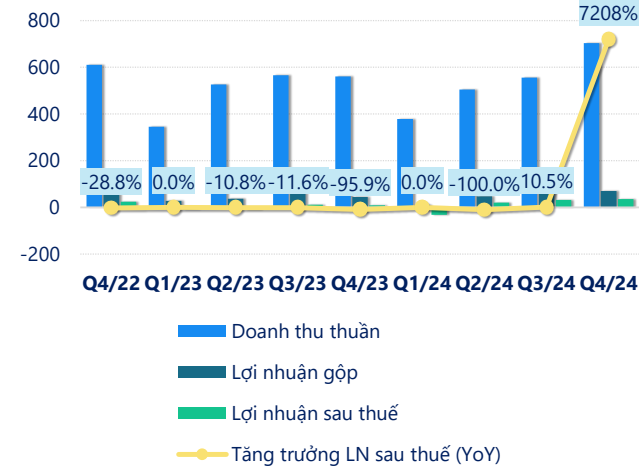
2024

8.7%

+/- YoY: ▲ 8.7%

tỷ VNĐ

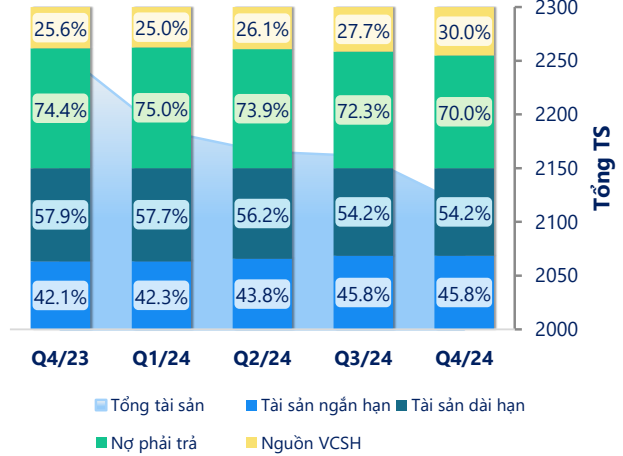
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

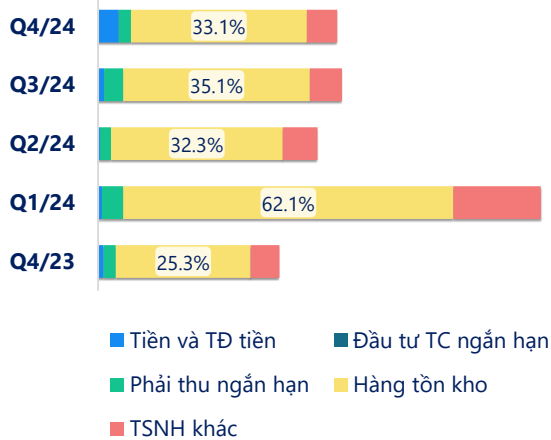
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



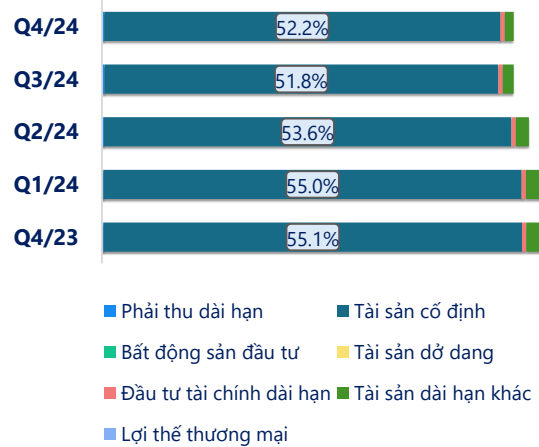
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

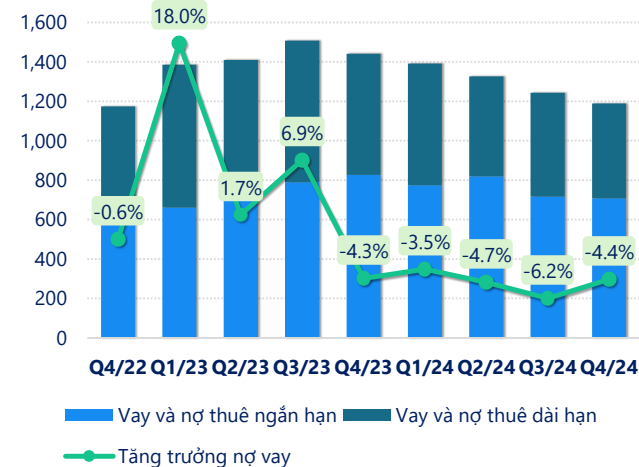
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

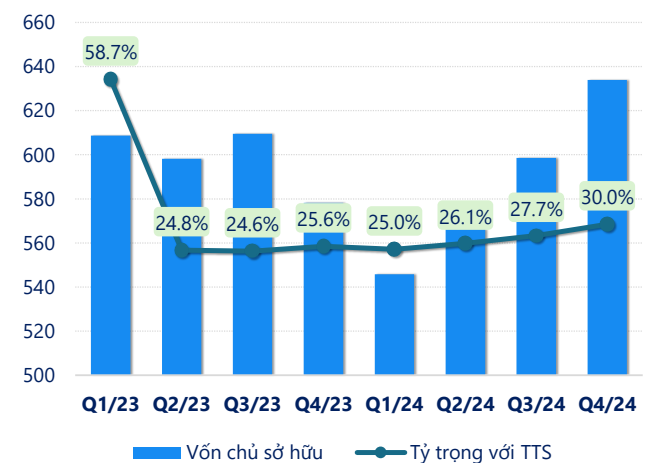
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

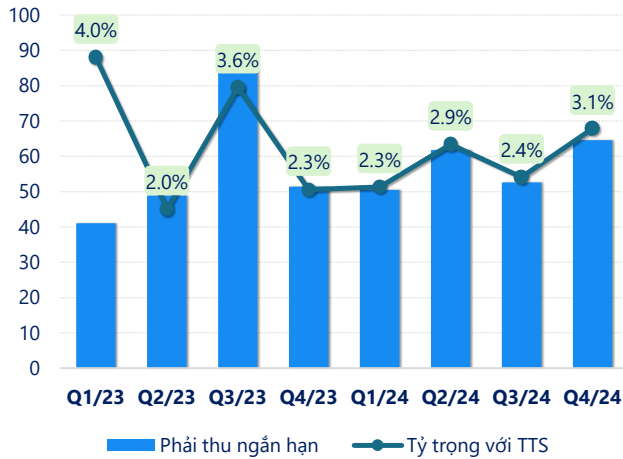
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



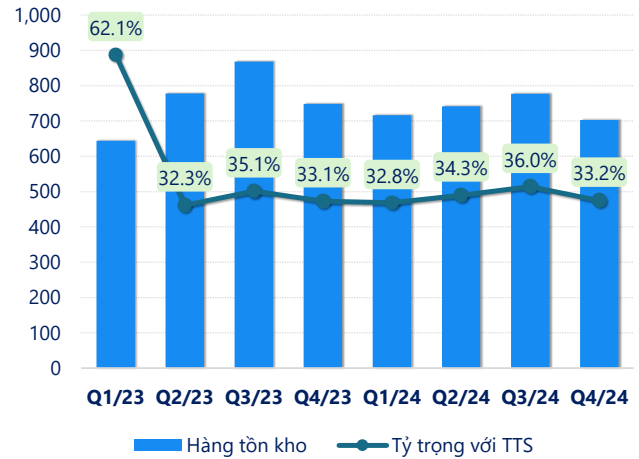
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


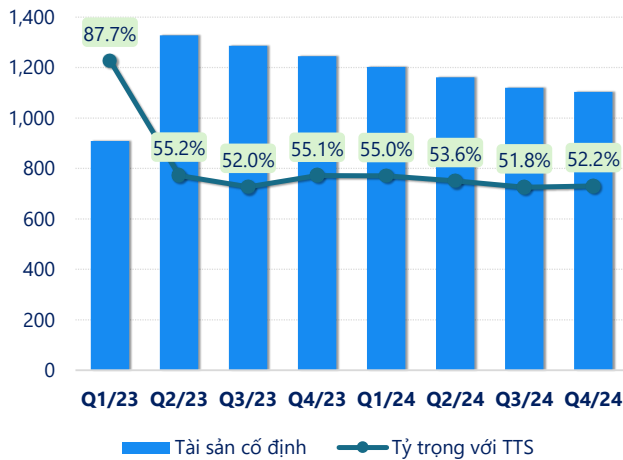
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


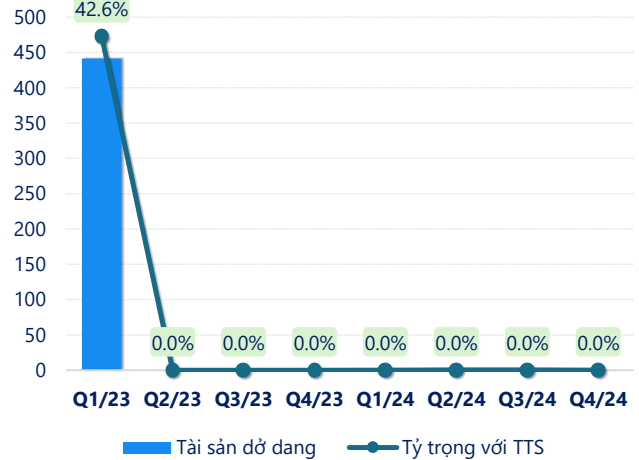
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

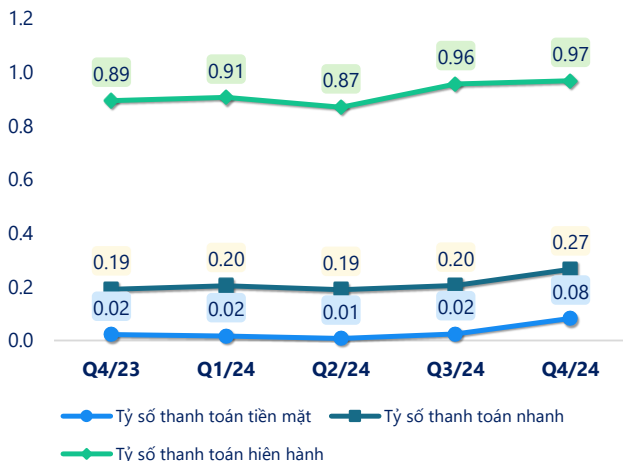
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

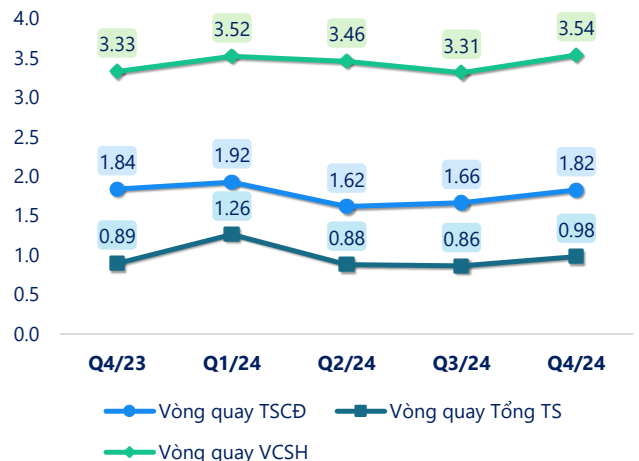
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	2,259	2,185	2,165	2,161	2,115
Tài sản ngắn hạn	951	924	948	989	968
Tiền và tương đương tiền	23.2	16.9	8.36	24.7	82.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	51.4	50.5	61.8	52.6	64.6
Hàng tồn kho	748	716	742	777	703
Tài sản ngắn hạn khác	129	140	136	135	119
Tài sản dài hạn	1,308	1,262	1,217	1,172	1,147
Phải thu dài hạn	4.60	4.60	5.68	7.05	5.94
Tài sản cố định	1,245	1,203	1,161	1,120	1,104
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.22	0.78	0.76	0.04
Đầu tư tài chính dài hạn	12.2	12.2	12.0	12.0	12.0
Tài sản dài hạn khác	45.9	41.9	37.3	31.9	24.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,681	1,639	1,599	1,563	1,481
Nợ ngắn hạn	1,064	1,020	1,091	1,035	1,001
Vay và nợ thuê ngắn hạn	826	774	820	717	708
Phải trả người bán ngắn hạn	195	209	227	255	229
Nợ dài hạn	617	619	508	528	481
Vay và nợ thuê dài hạn	615	618	507	527	480
Nguồn vốn chủ sở hữu	578	546	566	599	634
Vốn chủ sở hữu	578	546	566	599	634
Vốn điều lệ	500	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)